Ngày soạn 08/9/2025	Dạy	Ngày	22/9/25	22/9/25	23/9/25	24/9/25
		Tiết	1	2	4	5
		Lớp	6C		6D	

Tuần 3 – Tiết 7, 8

BÀI 4: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA CÁC SỐ TỰ NHIÊN

Môn học: Toán - Lớp 6C, D
Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. Mục tiêu

1. Về kiến thức: Trong bài học này, HS được học về: cách thực hiện phép nhân, phép chia các số tự nhiên và cách sử dụng tính chất giao hoán, kết hợp, nhân với số 1, phân phối đối với phép cộng và phép trừ khi thực hiện các bài tính nhanh, tính hợp lý.

2. Về năng lực:

- Sử dụng linh hoạt các kí hiệu của phép nhân (a × b; a.b; ab tùy hoàn cảnh cụ thể).
- Tìm được tích của hai thừa số; tìm được thương và số dư (nếu có) của một phép chia.
- Vận dụng được các tính chất của phép nhân để tính nhanh, tính nhẩm một cách hợp lí.
- Giải được một số bài toán có nội dung thực tiễn.

3. Về phẩm chất:

- Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.
- Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.
- Hình thành tư duy logic, lập luận chặt chẽ, và linh hoạt trong quá trình suy nghĩ.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

1. Giáo viên: SGK, Tài liệu giảng dạy, giáo án PPT, Bảng tính chát của phép nhân để trống cột kí hiệu; phiếu học tập.

2. Học sinh: SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đồ dùng học tập, bảng nhóm, bút viết bảng nhóm.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (5 phút)

a) Mục tiêu: HS nhận thức được nhu cầu sử dụng các phép tính nhân, chia trong tình huống thực tế. Gợi tâm thế, tạo tò mò, hứng thú học tập cho HS.

b) Nội dung: HS được yêu cầu:

1. Hoàn thành phiếu học tập theo nhóm bàn

Câu 1: Nhắc lại cách tính diện tích hình chữ nhật.

Câu 2: Em hãy tính diện tích các thửa ruộng có dạng hình chữ nhật với cách kích thước như sau và điền kết quả vào bảng dưới:

a) Chiều rộng là 5m, chiều dài là 10m.

b) Chiều rộng là 2m, chiều dài là 8m.

c) Chiều rộng là 4m, chiều dài là 20m.

d) Chiều rộng là 12m, chiều dài là 25m.

Nhóm	Diện tích thửa ruộng (m^2)			
	a)	b)	c)	d)
1				
2				
3				
4				

2. Đọc bài toán mở đầu và hoạt động cá nhân trả lời câu hỏi "*Một thửa ruộng có dạng hình chữ nhật với chiều rộng là 150m và chiều dài là 250m. Người ta chia thửa ruộng đó thành 4 phần bằng nhau để gieo trồng những giống lúa khác nhau. Hỏi diện tích mỗi phần là bao nhiêu mét vuông?*"

- HSKT Hoàn thiện PBT cùng các bạn.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS và kết quả bài làm được viết vào phiếu học tập.

- HSKT ghi kết quả vào PBT

Câu 1: Muốn tính diện tích hình chữ nhật ta lấy chiều dài nhân với chiều rộng.

Câu 2:

Nhóm	Diện tích thửa ruộng (m^2)			
	a)	b)	c)	d)
1	50	16	80	300

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ học tập cho HS như mục **Nội dung.**

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS hoạt động nhóm bàn thảo luận, trao đổi làm phiếu học tập. GV quan sát, hỗ trợ các nhóm khi cần thiết.
- HS hoạt động cá nhân trả lời câu hỏi của bài toán mở đầu.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

1. GV mời đại diện một số nhóm lên bảng tình bày kết quả thảo luận của nhóm, các nhóm khác đổi phiếu học tập chữa chéo.
- HS cả lớp quan sát, lắng nghe, nhận xét, bổ sung.
2. GV yêu cầu HS trả lời tại chỗ câu hỏi của bài toán mở đầu, các HS khác nhận xét.

Bước 4: Kết luận, nhận định: - GV đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS.
- GV đặt vấn đề vào bài: Để giải được bài toán trên, cũng như hiểu rõ hơn về các tính chất của phép nhân, phép chia, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay."
=> Bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

Hoạt động 2.1: Phép nhân

2.1.1: Nhân hai số có nhiều chữ số

a) Mục tiêu:

- Nhận biết được thừa số, tích và biết được khi nào trong một tích có thể không sử dụng dấu phép nhân.
- Giúp HS nhớ, củng cố phép đặt tính nhân hai số có nhiều chữ số.
- Giúp HS trải nghiệm dẫn đến nhận biết các tính chất quen thuộc của phép nhân.
- Củng cố phép đặt tính nhân và kĩ năng tính nhẩm.
- Giải quyết được bài toán thực tiễn.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

- Kết quả của HS được ghi vào vở.
- HS nắm vững kiến thức
-HSKT Ghi chép bài vào vở.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN	SẢN PHẨM DỰ KIẾN CỦA HSKT

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: **1. Nhân hai số có hai chữ số** - GV cho HS ôn lại các khái niệm liên quan đến phép nhân, đó là: thừa số và tích - GV trình bày: Ở tiểu học, ta đã biết phép nhân các số tự nhiên: a × b = c ↓ ↓ ↓ Thừa số Thừa số Tích - GV lưu ý HS cách viết dấu nhân: có thể dùng dấu chấm "." thay thế cho dấu nhân "×". Ví dụ: 100 × 99 = 100.99 - GV cho HS ghi nhớ: Trong một tích mà các thừa số đều bằng chữ hoặc chỉ có một thừa số bằng số, ta có thể không cần viết dấu nhân giữa các thừa số. VD: a × b = a . b = ab; 17 . a . b = 17ab - GV hướng dẫn HS thực hiện đặt tính và tính thông qua ***Hoạt động 1***: + GV ghi lên bảng, thực hiện theo từng bước, viết đến đâu giải thích đến đó. HS quan sát GV thực hiện rồi ghi vào vở. + GV giải thích, tích riêng thứ hai thực chất là tích của 152 và 1 chục nên có kết quả là 152 chục. Do đó, tích riêng thứ hai phải viết lùi sang bên trái một cột so với tích riêng thứ nhất. + Tương tự, tích riêng thứ ba là tích của 152 và 2 trăm nên có kết quả là 304 trăm. Do đó, tích riêng thứ ba phải viết lùi sang bên trái hai cột so với tích riêng thứ nhất.	**I. Phép nhân** a × b = c ↓ ↓ ↓ Thừa số Thừa số Tích - *Quy ước:* + Trong một tích, ta có thể thay dấu nhân "×" bằng dấu chấm "." Ví dụ: 100 × 99 = 100.99 + Trong một tích mà các thừa số đều bằng chữ hoặc chỉ có một thừa số bằng số, ta có thể không cần viết dấu nhân giữa các thừa số. VD: a × b = a . b = ab; 17 . a . b = 17ab **1. Nhân hai số có nhiều chữ số.** ***Hoạt động 1:*** 152 × 213 456 152 304 32376 Vậy 152 × 213 =32 376	**I. Phép nhân** a × b = c ↓ ↓ ↓ Thừa số Thừa số Tích - *Quy ước:* + Trong một tích, ta có thể thay dấu nhân "×" bằng dấu chấm "." Ví dụ: 100 × 99 = 100.99 a × b = a . b = ab; 17 . a . b = 17ab **1. Nhân hai số có nhiều chữ số.** **2. Tính chất của phép nhân** Phép nhân các số tự nhiên có các tính chất sau: **- Giao hoán:** a.b = b.a; **- Kết hợp:** (a . b) . c = a . (b . c) **- Nhân với số 1:** a . 1 = 1 . a = a **- Phân phối đối với phép cộng và phép trừ:** a . (b + c) = a . b + a . c a . (b – c) = a. b - a . c ***Luyện tập 2:***

- Gv yêu cầu HS thực hiện đọc hiểu Ví dụ 1 và áp dụng làm bài ***Luyện tập 1***.

2. Tính chất của phép nhân

- GV hướng dẫn HS ôn lại các tính chất cơ bản của phép nhân mà HS đã được học ở tiểu học và tổng kết lại:

+ GV chia lớp thành 3 nhóm, chiếu Slide và phân công các nhóm thực hiện hoàn thành nhiệm vụ vào bảng nhóm.

Nhóm 1: Thực hiện **Nhiệm vụ 1**.

Nhóm 2: Thực hiện **Nhiệm vụ 2**.

Nhóm 3: Thực hiện **Nhiệm vụ 3**.

Nhiệm vụ 1: Cho a = 15 và b = 4. Tính a.b ; b.a và so sánh kết quả.

Nhiệm vụ 2: Tìm số tự nhiên c sao cho (4 . 6) . 5 = 4. (6 . c)

Nhiệm vụ 3: Tính và so sánh

5 . (2 + 8) và 5 . 2 + 5 . 8

+ GV đặt câu hỏi: Các kết quả cho thấy phép nhân có những tính chất nào? (GV lưu ý trình bày cho HS tính chất nhân với số 1)

- GV cho HS đọc nội dung trong SGK, yêu cầu HS thực hiện ***Hoạt động 2***:

Hãy nêu các tính chất của phép nhân các số tự nhiên.

- GV cho HS đọc khung kiến thức trọng tâm và ghi nhớ.

- GV chiếu Slide, hướng dẫn HS cụ thể phần kiến thức trọng tâm bằng bảng và yêu cầu các nhóm hoàn thành bằng cách viết biểu thức đại số tương ứng của mỗi tính chất.

Tính chất	Kí hiệu
Giao hoán	

Luyện tập 1:

$$\begin{array}{r} 341 \\ \times\ 157 \\ \hline 2387 \\ 1705 \\ 341 \\ \hline 53537 \end{array}$$

2. Tính chất của phép nhân

Phép nhân các số tự nhiên có các tính chất sau:

- Giao hoán:

a.b = b.a;

- Kết hợp:

(a . b) . c = a . (b . c)

- Nhân với số 1:

a . 1 = 1 . a = a

- Phân phối đối với phép cộng và phép trừ:

a . (b + c) = a . b + a . c

a . (b – c) = a. b - a . c

* Lưu ý:

Do tính chất kết hợp nên giá trị của biểu thức a.b.c có thể được tính theo một trong hai cách sau

a . b . c = (a . b) . c

a) 250 . 1 476 . 4
= (250 . 4) . 1 476
= 1 000 . 1 476
= 1 476 000

b) 189 . 509 - 189 . 409
= 189 . (509 - 409)
= 189 . 100
= 189 000

Luyện tập 3:

Gia đình đó cần số ki-lô-gam thức ăn cho đàn gà trong 10 ngày là:

105 . 10 = 1 050 (g)

= 1,05 (kg)

Kết hợp	
Nhân với số 1	
Phân phối đối với phép cộng và phép trừ	

- GV cho HS đọc nội dung trong phần kiến thức bổ sung ở khung lưu ý: Do tính chất kết hợp nên giá trị của biểu thức a.b.c có thể được tính theo một trong hai cách sau
$a . b . c = (a . b) . c$
hoặc $a . b . c = a . (b . c)$.
- GV cho HS đọc Ví dụ 2 và áp dụng thực hiện ***Luyện tập 2.***
- GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận cặp đôi và hoàn thành ***Luyện tập 3*** vào vở.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:
- HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu, thảo luận, trao đổi và hoàn thành các yêu cầu.
- GV: quan sát và trợ giúp HS.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:
- Hoạt động nhóm: Các nhóm treo bảng, đại diện các nhóm trình bày kết quả. Các nhóm khác chú ý nghe, nhận xét, bổ sung.
- Cá nhân: giơ tay phát biểu trình bày bảng.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát, nhận xét quá trình hoạt động của các HS, cho HS nhắc lại các tính chất của phép nhân.

hoặc $a . b . c = a . (b . c)$.

Luyện tập 2:

a) 250 . 1 476 . 4
= (250 . 4) . 1 476
= 1 000 . 1 476
= 1 476 000

b) 189 . 509 - 189 . 409
= 189 . (509 - 409)
= 189 . 100
= 189 000

Luyện tập 3:

Gia đình đó cần số ki-lô-gam thức ăn cho đàn gà trong 10 ngày là:

105 . 10 = 1 050 (g)

= 1,05 (kg)

Hoạt động 2.2: Phép chia

a) Mục tiêu:

- HS ôn lại phép đặt tính chia giúp HS liên hệ đến các khái niệm: số bị chia, số chia, thương và điều kiện để thực hiện được các phép chia.
- Củng cố phép đặt tính chia để thực hiện phép chia hết, phép chia có dư.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN	SẢN PHẨM DỰ KIẾN CỦA HSKT
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: **1. Phép chia hết** - Ở phần đầu của phép chia, GV nhắc lại các khái niệm liên quan đến phép chia hết, đó là: số bị chia, số chia, thương và điều kiện để thực hiện được phép chia, đó là số chia phải khác 0. - GV trình bày: Ở tiểu học, ta đã biết phép chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên khác 0: a : b = c ↓ ↓ ↓ Số bị chia Số chia Thương - HS ghi nhớ phần kiến thức bổ sung trong khung lưu ý: Mối liên hệ giữa số bị chia, số chia, thương thông qua chuyển đổi phép toán từ chia sang nhân. + GV hướng dẫn cho HS dùng kiến thức ở tiểu học: "Muốn tìm số bị chia, ta lấy số chia nhân với thương", "Muốn tìm số chia, ta lấy số bị chia chia cho thương" từ đó phát biểu ngắn gọn bằng lời: "Số bị chia bằng số chia nhân với thương", "Số chia bằng số bị chia chia cho thương".	**II. Phép chia** **1. Phép chia hết** a : b = c ↓ ↓ ↓ Số bị chia Số chia Thương * Lưu ý: - Nếu a: b = q thì a = b.q - Nếu a : b = q và q khác 0 thì a : q = b. ***Hoạt động 3:*** ***Luyện tập 4:*** **2. Phép chia có dư:** ***Hoạt động 4:*** 236 | 12 12 | 19 116 108 8 Vậy 236 : 12 = 19 (dư 8) Tức 236 = 12. 19 + 8	**II. Phép chia** **1. Phép chia hết** a : b = c ↓ ↓ ↓ Số bị chia Số chia Thương * Lưu ý: - Nếu a: b = q thì a = b.q - Nếu a : b = q và q khác 0 thì a : q = b. ***Hoạt động 3:*** ***Luyện tập 4:***

- GV hướng dẫn và yêu cầu HS hoàn thành ***Hoạt động 3:*** + GV ghi lên bảng, viết đến đâu giải thích đến đó. HS quan sát GV thực hiện rồi ghi vào vở. + GV giúp HS tập ước lượng tìm thương trong mỗi lần chia: 288 : 215 = ? Có thể lấy 2 chia 2 được 1. 731 : 215 = ? Có thể lấy 7 chia 2 được 3. 860 : 215 = ? Có thể lấy 8 chia 2 được 4. - GV cho HS đọc và nhớ lại rõ các bước chia ở VD3 và áp dụng thực hiện theo các bước hoàn thành ***Luyện tập*** vào vở. (GV chú ý giúp HS ước lượng tìm thương trong mỗi lần chia.) **2. Phép chia có dư** - GV mời hai HS lên bảng, thực hiện phép đặt tính chia trong ***Hoạt động 4.*** (Các HS còn lại làm trong vở nháp sau đó chữa vào vở). - GV dẫn dắt HS đến lý thuyết phép chia có dư: 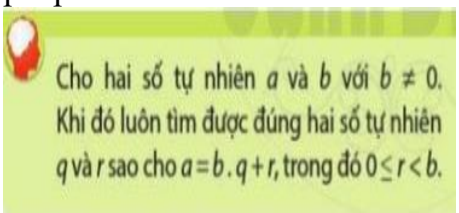 Cho hai số tự nhiên a và b với $b \neq 0$. Khi đó luôn tìm được đúng hai số tự nhiên q và r sao cho $a = b.q + r$, trong đó $0 \leq r < b$. - GV mời 2 – 3 HS đọc khung kiến thức trọng tâm, cả lớp đọc thầm và ghi nhớ. - GV lưu ý các trường hợp của phép chia khi số dư bằng 0 và khác 0 trong phần kiến thức bổ sung ở khung lưu ý.	Kết luận: ***Cho hai số tự nhiên a và b với b ≠ 0. Khi đó luôn tìm được đúng hai số tự nhiên q và r sao cho a = b . q + r. trong đó 0 ≤ r ≤ b.*** * Lưu ý: - Khi r = 0 ta có phép chia hết. - Khi r ≠ 0 ta có phép chia có dư. Ta nói: a chia hết cho b được thương là q và số dư là r. Kí hiệu: a : b = q (dư r) *Ví dụ 4:* Vì 487 : 45 = 10 (dư 37) nên xếp đủ 10 xe thì còn thừa 37 người và phải dùng thêm 1 xe nữa để chở hàng hết những người này.	

- GV hướng dẫn HS cách đọc và viết kí hiệu của phép chia có dư. - GV hướng dẫn và cho HS hoàn thành Ví dụ 4: + Khi HS thực hiện phép chia đến bước cuối, Gv nhấn mạnh do 26 nhỏ hơn 34 nên ta không thực hiện tiếp dược phép chia. Từ đó kết luận kết quả của phép chia đó. - GV cho HS áp dụng thực hiện hoàn thành ***Luyện tập 5.*** **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. - GV: quan sát và trợ giúp HS. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HS: Giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ hoặc trình bày bảng. Các HS khác chú ý nghe và nhận xét. **- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.		

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: HS rèn luyện được cách đặt phép nhân, phép chia; tính chất của phép nhân, phép chia hết, phép chia có dư để làm các bài tập về phép nhân, phép chia các số tự nhiên; giải được một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

b) Nội dung: HS được yêu cầu làm BT1 đến BT8 (SGK/21).

1. HS lên bảng viết tính chất của phép nhân và làm các bài tập: BT1, BT2 (SGK/21)
2. HS xem lại HĐ1, VD1, HĐ3, VD3; làm BT3 (SGK/21).
3. HS làm BT4 (SGK/21).
4. HS làm BT8 (SGK/21).

c) Sản phẩm: Kết quả thực hiện của HS được ghi vào vở:

BT1 (SGK/21)

a) $a \cdot 0 = 0$

b) $a : 1 = a$

c) $0 : a = 0$ (vôùa $\neq 0$)

Dạng 1 : Tính nhanh

BT2 (SGK/21)

a) $50 \cdot 347 \cdot 2 = (50 \cdot 2) \cdot 347$

$= 100 \cdot 347 = 34\,700$

b) $36 \cdot 97 + 97 \cdot 64 = 97 \cdot (36 + 64)$

$= 97 \cdot 100 = 9\,700$

c) $157 \cdot 289 - 289 \cdot 57$

$= 289 \cdot (157 - 57)$

$= 289 \cdot 100 = 28\,900$

Dạng 2 : Đặt phép tính

BT3 (SGK/21)

a)

$$\begin{array}{r} \times\ 4\ 0\ 9 \\ 2\ 1\ 5 \\ \hline 2\ 0\ 4\ 5 \\ 4\ 0\ 9 \\ 8\ 1\ 8 \\ \hline 8\ 7\ 9\ 3\ 5 \end{array}$$

Vậy $409 \times 215 = 87\,935$

b)

$$\begin{array}{r|l} 5\ 4\ 3\ 2\ 2 & 346 \\ \cline{2-2} 1\ 9\ 7\ 2 & 157 \\ 2\ 4\ 2\ 2 & \\ 0 & \end{array}$$

Vậy $54322 : 346 = 157$

c)

$$\begin{array}{r|l} 1\ 2\ 3\ 2\ 5\ 7 & 404 \\ \cline{2-2} 2\ 0\ 5 & 305 \\ 2\ 0\ 5\ 7 & \\ 3\ 7 & \end{array}$$

Vậy $123257 : 404 = 305$ (dư 37)

Dạng 3: Toán thực tế

BT4 (SGK/21)

$2\,\text{lít} = 2000\text{ml}$

Số gói Oresol cần dùng là:

$2000 : 200 = 10$ (gói).

Dạng 4: Sử dụng MTCT

BT8 (SGK/21)

a) 97 900 b) 72 c) 152 280

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tương tác qua các trò chơi, hệ thống câu hỏi, bài tập (từng câu) và làm vào vở.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS chú ý lắng nghe, hoạt động cá nhân thực hiện các yêu cầu của GV và làm bài vào vở.
- GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần.

Bước 3: GV chữa bài tập, thảo luận và kết luận

1. GV yêu cầu HS chơi trò chơi "Biệt đội lính cứu hỏa". HS lên bảng làm BT1, BT2 (SGK/21).
2. GV yêu cầu từng HS lên bảng làm bài tập 3/ SGK -20.
3. GV yêu cầu từng HS lên bảng làm bài tập 4/SGK-21.
4. GV yêu cầu từng HS lên bảng làm bài tập 8/SGK -21.

- GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS.
- GV giáo dục HS giữ gìn sức khỏe.
- GV lưu ý cho những HS không nhớ cách đổi đơn vị.

Hướng dẫn tự học ở nhà:

- Ghi nhớ kiến thức trong bài.
- Làm các bài tập 15,16,19/ SBT-10,11.
- Chuẩn bị bài mới " **Phép nhân, phép chia các số tự nhiên**".
- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.
- Xem lại toàn bộ bài tập đã giải.
- Làm BT7 (SGK/21)v vào vở.

PHIẾU BÀI TẬP VỀ NHÀ

Bài 1 : Tính nhanh :

a) $125 \cdot 17 \cdot 8$ b) $23 \cdot 56 + 56 \cdot 77$ c) $32 \cdot 19 + 32$

Bài 2 : Điền số thích hợp vào ô trống trong bảng dưới đây: Bảng giá nhập các loại rau của một nhà hàng:

STT	Loại hàng	Số lượng (kg)	Giá đơn vị (đồng/kg)	Tổng số tiền (đồng)

1	Bắp cải	12	8000	...
2	Giá đỗ	15	25000	...
3	Rau ngót	7	12000	...
4	Rau muống	20	8000	...
Cộng				...

Bài 3: Bạn Nam có 25 000 đồng. Nam muốn mua một cái bút giá 4 000 đồng và 9 quyển vở loại 2 200 đồng một quyển. Hỏi sau khi mua xong thì Nam còn thừa lại bao nhiêu tiền?

Bài 4 : Tìm x, biết :

a) $2x - 10 = 0$ b) $7x - 28 = 0$ c) $3x - 7 = 14$

d) $44 - 3(x + 2) = 2.7$